CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	2,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần

2024

570

tỷ VNĐ

YoY
▲ 158
▲ 38.2%

LN gộp

2024

41.9

tỷ VNĐ

YoY
▲ 171
▲ 132%

LN thuần

2024

7.70

tỷ VNĐ

YoY
▲ 168
▲ 105%

LN sau thuế

2024

9.95

tỷ VNĐ

YoY
▲ 169
▲ 106%

ROE

2024

8.1%

+/- YoY
▲ 88.4%

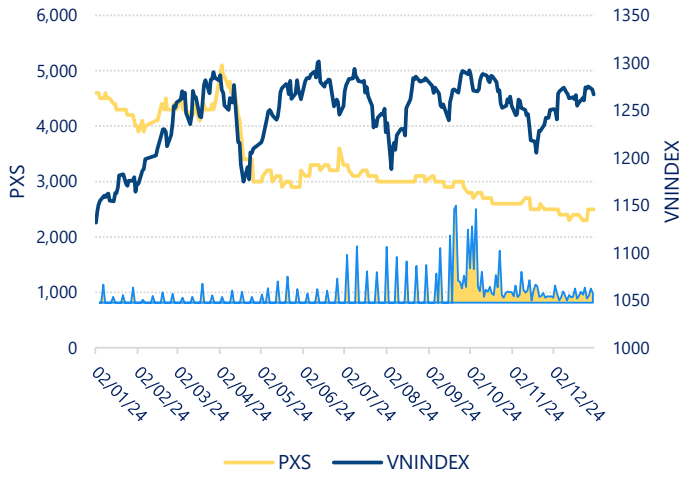
ROA

2024

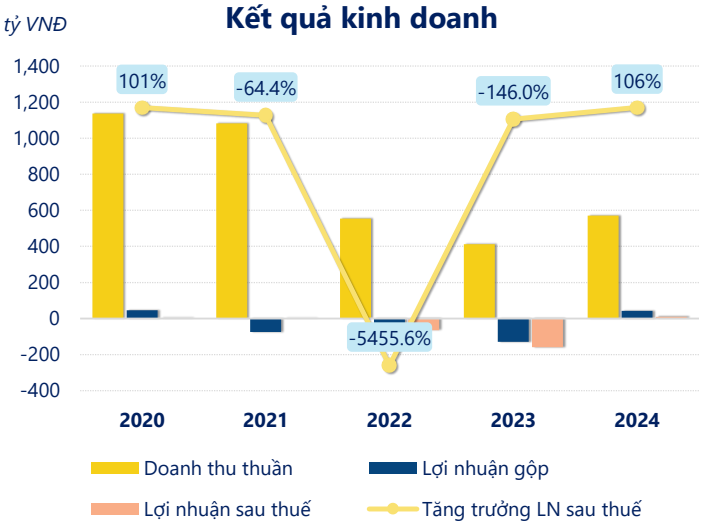
1.2%

+/- YoY
▲ 18.1%

Lịch sử giá

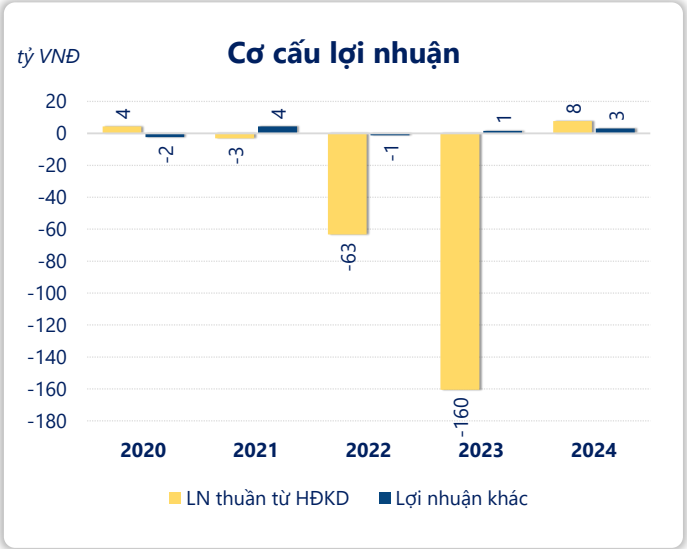


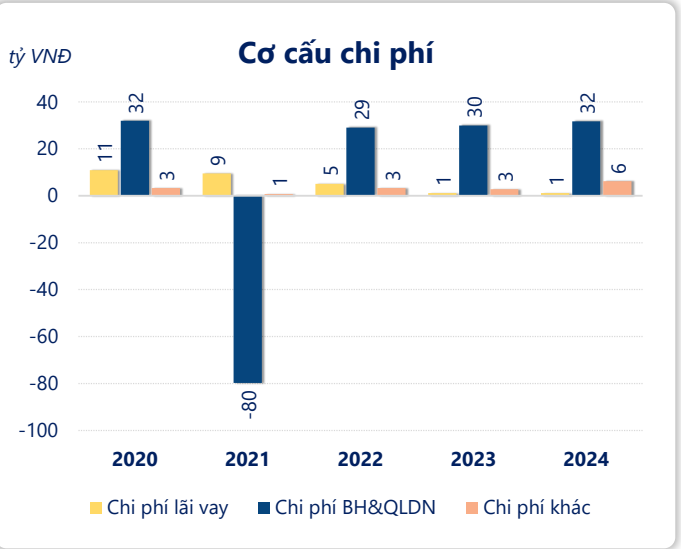
Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **PXS** ghi nhận doanh thu thuần **570.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.2%** và **tăng 106%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

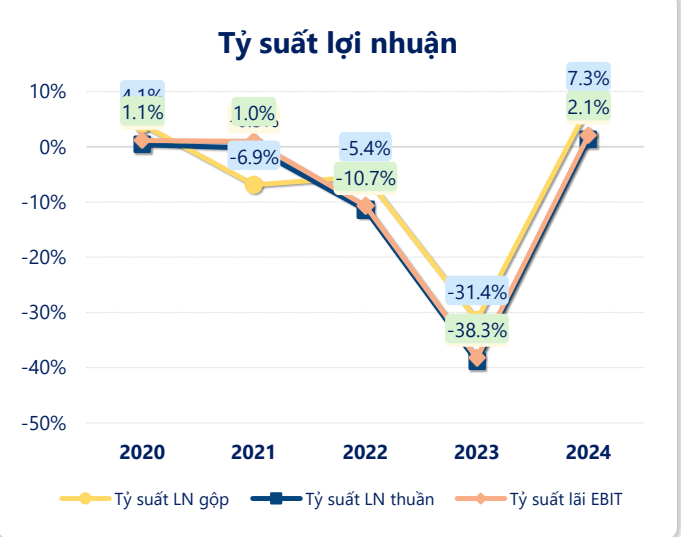


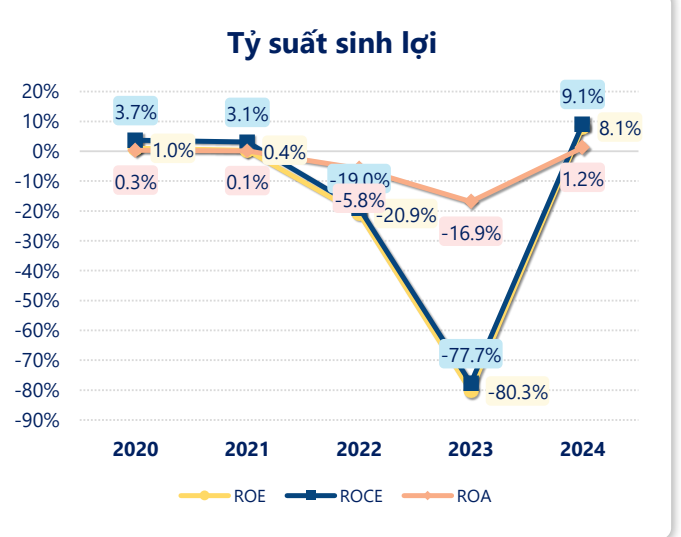


Năm **2024**, **PXS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.70** tỷ đồng, **tăng lên 168.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-43.00 tỷ đồng) là 50.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

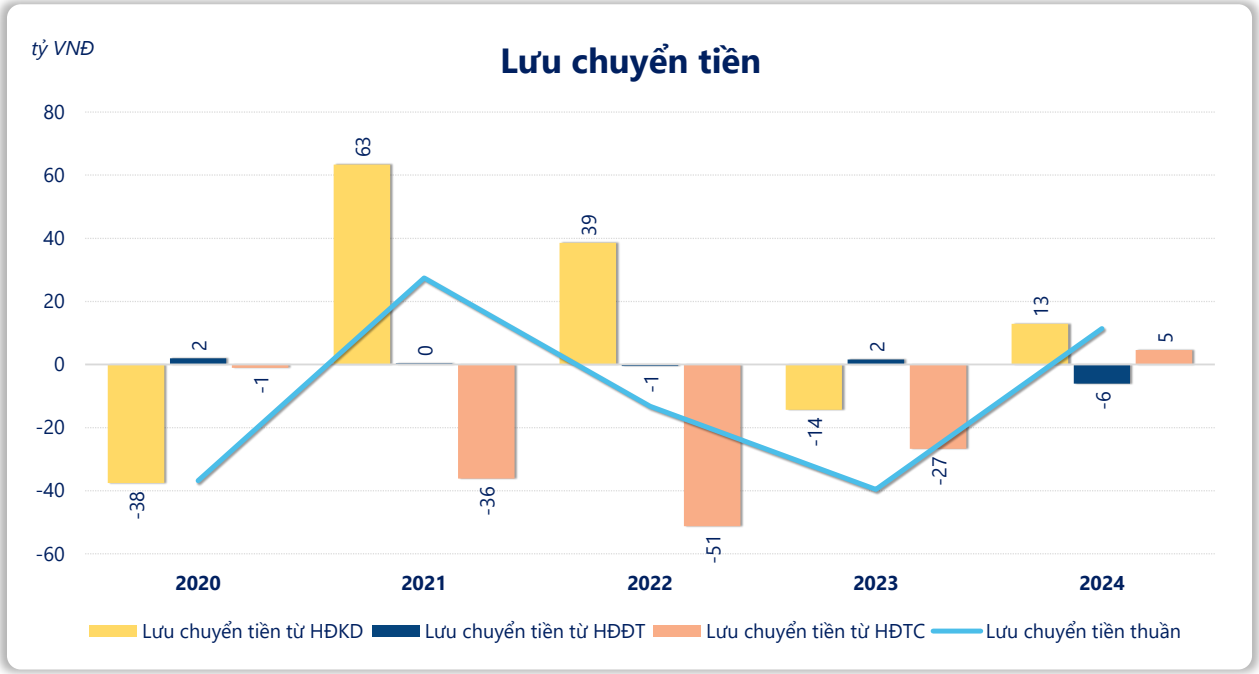
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.20** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **31.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PXS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.11%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,137**	**1,082**	**554**	**412**	**570**
Giá vốn hàng bán	1,091	1,156	584	542	528
Lợi nhuận gộp	**46.2**	**-74.7**	**-29.7**	**-129**	**41.9**
Doanh thu HĐTC	0.96	1.44	1.64	1.07	0.45
Chi phí TC	10.9	9.60	6.31	2.19	2.89
Chi phí lãi vay	**10.9**	**9.49**	**5.12**	**1.18**	**1.20**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.9	-79.8	29.0	30.0	31.7
LN thuần từ HĐKD	**4.31**	**-3.13**	**-63.4**	**-160**	**7.70**
Lợi nhuận khác	-2.45	4.34	-1.25	1.47	2.98
LN trước thuế	**1.86**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**10.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**9.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**9.95**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của PXS bằng **11.36** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (-39.60 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **12.85** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-6.11** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **4.61** tỷ đồng.